



LILAMA 69-2

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

LILAMA 69-2 Co

ĐỊA CHỈ: 26 TÂN VIÊN - P. THƯỢNG LÝ - Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG
Add: 26 Tan Vien st. - Thuong Ly ward. - Hong Bang district - Hai Phong city
Tel. : (84-31) 38 24761, 38 24984, 3525195 Fax : (84-31) 3 8 24562 Email: lilama69-2@hn-vnn.vn Web: www.lilama69-2.com.vn



Số: *277/TC/CT/2016*...

Hải Phòng, ngày *31* tháng *10* năm 2016

(V/v: Công bố BCTC tổng hợp

Quý III năm 2016)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**
2. Mã chứng khoán: **L62**
3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
4. Điện thoại: 0313.525195 Fax: 0313.824562
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Quốc Hùng**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính tổng hợp Quý III năm 2016 của Công ty cổ phần Lilama 69-2 được lập ngày tháng năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2 Công văn giải trình chênh lệch Doanh thu và Lợi nhuận Quý III năm 2016 và Quý III năm 2015.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.lilama69-2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN *th*



Stamp: M.S.D. N.0209155547
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Signature: Nguyễn Quốc Hùng

Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.



LILAMA 69-2

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
LILAMA 69-2 Co

ĐỊA CHỈ: 26 TÂN VIÊN - P. THƯỢNG LÝ - Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG
Add: 26 Tan Vien st. - Thuong Ly ward. - Hong Bang district - Hai Phong city
Tel. : (84-31) 38 24761, 38 24984, 3525195 Fax : (84-31) 3 8 24562 Email: lilama69-2@hn-vnn.vn Web: www.lilama69-2.com.vn



Số: 279/TC.KT./2016.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2016

(V/v: Giải trình chênh lệch KQ SXKD tổng
hợp Quý III năm 2016 và Quý III năm 2015)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Lilama 69-2
2. Mã chứng khoán: L62
3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
4. Điện thoại: 0313.525195 Fax: 0313.824562
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quốc Hùng
6. Nội dung : (Giải trình chênh lệch kết quả SXKD tổng hợp Quý III năm 2016 và Quý III năm 2015).

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty cổ phần LILAMA69-2 xin giải trình như sau:

- Một số chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2016 (VND)	Quý III năm 2015 (VND)	So sánh
Doanh thu thuần	95.977.633.926	96.651.174.704	99,30%
Lợi nhuận sau thuế	517.096.612	423.098.860	122,22%

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần LILAMA69-2 trong Quý III năm 2016 và Quý III năm 2015 tương đối ổn định, không có các thay đổi lớn. Công ty cổ phần LILAMA69-2 là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận chung của Công ty chịu ảnh hưởng bởi tiến độ và giai đoạn nghiệm thu của từng hợp đồng. Do đó việc ghi nhận doanh thu, chi phí và lợi nhuận tại các thời điểm là khác nhau nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các quý có sự chênh lệch.

Trên đây là một số nguyên nhân dẫn đến chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh tổng hợp giữa Quý III năm 2016 Quý III năm 2015 của Công ty cổ phần LILAMA69-2

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.lilama69-2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Quốc Hùng

Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (C.TY+XN)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		308.844.657.623	328.282.516.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.420.958.453	28.413.907.197
1. Tiền	111	V.1	5.420.958.453	28.413.907.197
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.184.188.463	210.464.106.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	197.984.069.441	201.285.376.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.720.100.833	3.435.042.995
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	14.893.050.628	12.921.537.899
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.413.032.439)	(7.413.032.439)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	235.181.818
IV. Hàng tồn kho	140		77.144.344.047	89.108.337.870
1. Hàng tồn kho	141	V.5	77.144.344.047	89.108.337.870
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.095.166.660	296.164.669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	97.843.874	284.859.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		997.322.786	11.305.336
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		92.634.790.603	96.593.941.155
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.078.856.592	2.055.901.363
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.078.856.592	2.055.901.363
II. Tài sản cố định	220		82.938.807.195	82.919.413.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	80.800.843.409	81.675.379.909
- Nguyên giá	222		153.919.390.821	147.757.146.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.118.547.412)	(66.081.767.057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	2.137.963.786	1.244.033.620
- Nguyên giá	225		3.867.120.006	2.615.745.461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.729.156.220)	(1.371.711.841)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(935.731.847)	(935.731.847)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.818.202.456	7.328.450.542
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	3.818.202.456	7.328.450.542
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.798.924.360	4.290.175.721
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3.798.924.360	4.290.175.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		401.479.448.226	424.876.457.374

Chỉ tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		307.154.456.720	332.900.653.903
I. Nợ ngắn hạn	310		281.018.538.922	306.073.300.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	53.778.280.350	107.274.779.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.038.876.425	7.088.697.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	28.034.171.398	27.911.280.177
4. Phải trả người lao động	314		13.004.868.780	8.332.609.037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.751.601.840
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		855.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	15.522.186.827	16.664.040.583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	156.479.157.673	136.800.389.468
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		305.997.469	249.902.469
II. Nợ dài hạn	330		26.135.917.798	26.827.353.476
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b,c	26.135.917.798	26.827.353.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		94.324.991.506	91.975.803.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	94.324.991.506	91.975.803.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.418.170.000	57.418.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.418.170.000	57.418.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.897.222.273	12.897.222.273
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.827.601.316	18.596.906.316
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.487.098.421	1.410.200.421
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.694.899.496	1.653.304.461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.115.016.461	115.335.678
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.579.883.035	1.537.968.783
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		401.479.448.226	424.876.457.374



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Kế toán lập

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (C.TY+XN)

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/07/2016 đến 30/9/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 Đến 30/09/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95.977.633.926	96.651.174.704	231.226.538.007	191.906.563.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		95.977.633.926	96.651.174.704	231.226.538.007	191.906.563.091
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	87.909.457.033	90.187.144.014	207.527.183.119	173.378.480.457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.068.176.893	6.464.030.690	23.699.354.888	18.528.082.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31.392.308	104.131.734	68.750.556	235.605.487
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	4.077.274.338	3.536.043.387	11.480.904.827	9.495.597.235
- Trong đó: +Chi phí lãi vay	23		4.077.274.338	3.370.090.363	11.303.516.083	9.261.654.692
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.417.786.812	2.562.871.759	9.053.011.147	7.592.489.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+ (21-22) - (24+25) }	30		604.508.051	469.247.278	3.234.189.470	1.675.601.517
11. Thu nhập khác	31	VI.5	5.509.800	72.963.560	19.358.713	84.963.560
12. Chi phí khác	32				22.955.511	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.509.800	72.963.560	-3.596.798	84.963.560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		610.017.851	542.210.838	3.230.592.672	1.760.565.077
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	92.921.239	119.111.978	650.709.637	387.149.911
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		517.096.612	423.098.860	2.579.883.035	1.373.415.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.7	90	74	449	239
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.8	54	74	271	239



(Handwritten signature)

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Kế toán lập

Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM (CTY+XN)

Theo phương pháp trực tiếp
 Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	M/số	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01		241.182.600.147	217.154.030.879
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02		(193.880.253.673)	(144.669.298.717)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(56.293.610.065)	(60.387.131.392)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.303.516.083)	(9.261.938.641)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.266.205.926)	(20.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.177.208.392	4.914.933.496
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.216.931.946)	(20.055.411.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.600.709.154)	(12.324.816.374)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(2.109.661.682)	(1.195.540.000)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.882.285	42.369.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.050.779.397)	(1.153.170.997)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		149.106.303.898	105.405.513.541
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(130.697.088.908)	(87.041.692.515)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(746.731.001)	(365.509.665)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.662.483.989	17.998.311.361
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22.989.004.562)	4.520.323.990
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.413.907.197	2.390.281.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.944.182)	42.118.227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.420.958.453	6.952.723.871



Vũ Kế Chương
 Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Nguyễn Quốc Hùng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
 Kế toán lập

11/01/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (C.TY+XN)
(Quý III Năm 2016)

Hải Phòng, tháng 10...năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thành Công ty Cổ phần Lilama 69-2 theo Quyết định số 1691/QĐ-BXD ngày 02/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 0200155547 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/4/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Quyết định số 767/UBCK-GCN ngày 28/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán 1.568.301 cổ phiếu, tương đương với 15.683.010.000 đồng. Theo Báo cáo kết quả số 51/TCKT/2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 1.260.956 đồng chiếm 80,4% tổng số cổ phần được phép chào bán tương ứng với số tiền thu được là: 15.131.472.000 đồng. Tổng vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 10 năm 2011, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 với số vốn điều lệ là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 04 năm 2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 6 với số vốn điều lệ 57.418.170.000 đồng, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông **Vũ Kế Chương** số chứng minh: 031075000414

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

“Đơn vị tiền tệ trong kế toán” là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”) được sử dụng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thay đổi và áp dụng theo Thông tư số: 45/2013/TT-BTC, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

6. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Áp dụng theo chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng", sử dụng phương pháp ghi nhận doanh thu giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thu nhập khác

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Khi hoàn nhập các dự phòng các khoản phải thu khó đòi sẽ điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	945.090.098	1.325.269.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.475.868.355	27.088.637.877
Cộng	5.420.958.453	28.413.907.197

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	184.802.221.843	145.813.927.569
- C.ty TNHH OLYMPIA (HĐ: 2011/2014/HĐ/OLP-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)	2.302.428.126	6.464.833.075
- Cty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh (XMTrung Sơn)	17.310.128.295	14.010.128.295
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam- HĐ HTSMPBF.SS-013 ngày 8/9/2015	1.274.267.616	6.203.621.760
- Công ty TNHH xây dựng dân dụng Olympia HĐ 99/2016	13.854.335.000	
- Cty TNHH Tư vấn xây dựng Ánh Dương (HĐ 148/2014/HĐ/ADC-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014	4.320.721.787	9.217.998.699
- Công ty CP công nghiệp tàu thủy Đông Bắc HĐ 01/2015/HĐKT/DBS-Lilama	14.447.575.637	5.733.675.637
- Khách hàng khác	145.147.100.382	104.183.670.103
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.181.847.598	55.471.448.641
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	10.790.080.833	24.510.055.182
- Công ty cổ phần Lilama 10	493.501.357	1.993.501.357
- Công ty CP Lisemco	1.868.202.408	28.710.777.024
- Công ty cổ phần Lilama 69-3	30.063.000	30.063.000
- Công ty cổ phần Lilama 7		227.052.078
Cộng	197.984.069.441	201.285.376.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14.893.050.628	-	12.921.537.899	-
- Ký cược, ký quỹ	4.116.767.707	-	2.429.969.646	-
- Phải thu khác	347.838.435	-	258.723.309	-
- Tạm ứng	10.428.444.486	-	10.232.844.944	-
Dài hạn	2.078.856.592	-	2.055.901.363	-
- Ký cược, ký quỹ	2.078.856.592	-	2.055.901.363	-
Cộng	16.971.907.220	-	14.977.439.262	-

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.085.330.675	-	2.099.713.106	-
Công cụ, dụng cụ	1.189.936.323	-	1.498.199.166	-
Chi phí SXKD dở dang	62.630.276.613	-	85.510.425.598	-
Cộng	77.144.344.047	-	89.108.337.870	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
I Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2012, 2013	-	-	1.265.630.973	1.265.630.973
II Khu đất An Tiến- An Dương	2.488.096.261	2.488.096.261	2.488.096.261	2.488.096.261
III Tư vấn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự án công trình Xây dựng trung tâm thiết kế	40.909.091	40.909.091	40.909.091	40.909.091
IV Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2014	-	-	1.923.979.763	1.923.979.763
- Khu nền bãi sau nhà xưởng phun hạt mài và nền sau Nhà xưởng chính			1.261.076.576	1.261.076.576
- Nhà ăn ca			662.903.187	662.903.187
V Các dự án khác	1.289.197.104	1.279.991.387	1.609.834.454	1.609.834.454
Cộng	3.818.202.456	3.818.202.456	7.328.450.542	7.328.450.542

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
Số đầu năm	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Mua trong năm	74.488.120.057	32.469.902.089	40.316.120.800	483.004.020	-	147.757.146.966
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.239.652.527	2.922.591.328				2.922.591.328
- Giảm khác	-					3.239.652.527
Số cuối năm	77.727.772.584	35.392.493.417	40.316.120.800	483.004.020	-	153.919.390.821
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	15.504.635.893	19.694.384.904	30.457.928.129	424.818.131	-	66.081.767.057
- Khấu hao trong kỳ	2.542.487.456	2.056.084.467	2.430.212.547	7.995.885	-	7.036.780.355
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.047.123.349	21.750.469.371	32.888.140.676	432.814.016	-	73.118.547.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	58.983.484.164	12.775.517.185	9.858.192.671	58.185.889	-	81.675.379.909
Số cuối kỳ	59.680.649.235	13.642.024.046	7.427.980.124	50.190.004	-	80.800.843.409

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			935.731.847	935.731.847
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			935.731.847	935.731.847
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			935.731.847	935.731.847
- Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			935.731.847	935.731.847
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận chuyển, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		2.615.745.461		2.615.745.461
Thuê tài chính trong kỳ		1.251.374.545		1.251.374.545
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ		3.867.120.006		3.867.120.006
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1.371.711.841		1.371.711.841
Khấu hao trong kỳ		357.444.379		357.444.379
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm		1.729.156.220		1.729.156.220
Giá trị còn lại				-
Tại ngày đầu năm		1.244.033.620		1.244.033.620
Tại ngày cuối kỳ		2.137.963.786		2.137.963.786

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	97.843.874	284.859.333
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.843.874	268.859.333
- Tiền thuê văn phòng	40.000.000	
- Sửa chữa tài sản cố định		16.000.000
b. Dài hạn	3.798.924.360	4.290.175.721
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	47.342.535	45.548.525
- Sửa chữa, thay thế phụ tùng máy móc có giá trị lớn	44.953.707	93.203.703
- Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy An Lão (*)	3.706.628.118	4.151.423.493
Cộng	3.896.768.234	4.575.035.054

(*) Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình, Công ty theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ với thời gian 10 năm theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 25/10/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ thuế tài chính

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối kỳ		Trong năm		Giảm	Giá trị	Số đầu năm	
			Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giảm			Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a)	Vay ngắn hạn	156.479.157.673	156.479.157.673	148.084.708.576	128.405.940.371	136.800.389.468	136.800.389.468			
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	67.989.973.953	67.989.973.953	53.471.754.459	55.475.846.295	69.994.065.789	69.994.065.789			
-	- CN Hải Phòng ⁽¹⁾									
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	84.674.583.720	84.674.583.720	89.562.217.628	55.590.826.394	50.703.192.486	50.703.192.486			
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾	-	-	5.050.736.489	11.839.267.682	6.788.531.193	6.788.531.193			
-	Vay cá nhân	3.814.600.000	3.814.600.000		5.500.000.000	9.314.600.000	9.314.600.000			
b)	Vay dài hạn	24.435.290.127	24.435.290.127	1.264.795.322	2.571.419.999	25.741.914.804	25.741.914.804			
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	21.985.185.205	21.985.185.205		2.099.999.999	24.085.185.204	24.085.185.204			
-	- CN Hải Phòng ⁽⁴⁾									
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	2.450.104.922	2.450.104.922	1.264.795.322	471.420.000	1.656.729.600	1.656.729.600			
c)	Thuế tài chính	1.700.627.671	1.700.627.671	1.361.920.000	746.731.001	1.085.438.672	1.085.438.672			
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁶⁾	1.700.627.671	1.700.627.671	1.361.920.000	746.731.001	1.085.438.672	1.085.438.672			
	Cộng	182.615.075.471	182.615.075.471	150.711.423.898	131.724.091.371	163.627.742.944	163.627.742.944			

d) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý III/2016		Quý III/2015	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	808.384.942	746.731.001	446.784.426	81.274.761
				365.509.665

Bao gồm:

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 3506/2016/HĐHM-PN/SHB 110400 ngày 16/06/2016, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 200 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay trong hạn: 8.5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/08.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/03/2009; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/05/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/02/2013; Hợp đồng số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB HP ngày 27/04/2011; Hợp đồng số 17811/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 28/11/2014; Hợp đồng số 1146/12.TCTS/228.KD ngày 06/06/2012; Hợp đồng 5805/2015HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 04/05/2015; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/03/2014; Hợp đồng 393/14/BĐ/135.PTV ngày 19/03/2014. Và bổ sung các phụ lục hợp đồng số 5805/2015/TCQĐN/SHB 110400/PL 08 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng số 17811/2014/TCQĐN/SHB 110400/PL 07 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB-HP/PL 09 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 0502/2013/TCQĐN/SHB-HP/PL 16 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 4303/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL04 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 203.KD/09.TCTS/2014/PLHĐ-06 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 8005/2014/HĐTC-PN/SHB 110400/PL03 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL02 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL02 ngày 16/06/2016, phụ lục hợp đồng 733.KD/08.TCTS/2014/PLHĐ-05 ngày 16/06/2016

(2) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2741/16/TD-TT/XI ngày 23/06/2016, thời hạn 12 tháng, hạn mức cho vay: 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ, tài sản thế chấp quy định trong hợp đồng cầm cố thế chấp Hợp đồng số 1393/14/TC-TT/XI ngày 21/10/2014; Hợp đồng số 2358/15/TC-TT/XI ngày 25/06/2015; Hợp đồng số 3161/15/TC-TT/XI ngày 23/07/2015; Hợp đồng số 2749/15TC-TT/XI ngày 23/07/2015; Hợp đồng số 3197/TC-TT/XI ngày 23/07/2015 Hợp đồng số 15/15/TC/XI ngày 23/07/2015; Hợp đồng 6196/15/TC-TT/XI ngày 08/12/2015; Hợp đồng số 6500/15/TC-TT/XI ngày 15/12/2015; Hợp đồng số 6716/15/TC-TT/XI ngày 22/12/2015; Hợp đồng số 875/16/TC-TT/XI ngày 15/03/2016; Hợp đồng số 1463/16/TC-TT/XI ngày 06/04/2016; Hợp đồng số 1795/16/TC-TT/XI ngày 25/04/2016; Hợp đồng số 1838/16/TC-TT/XI ngày 05/05/2016; Hợp đồng số 2907/16/TC-TT/XI ngày 23/06/2016;

(3) Vay ngân hàng thương mại cổ phần quân đội -CN Hải Phòng theo HĐ tín dụng hạn mức số 111.15.257.1339407.TD ngày 04 tháng 08 năm 2015, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa 40 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 4.15.257.1339407.ĐB ngày 30 tháng 1 năm 2015

(4) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; thời hạn vay là 54 tháng; lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

(5) Khoản vay trung và dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội- chi nhánh Hải Phòng hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/09/2015; mục đích vay bù đắp và thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn rút vốn vay: kể từ ngày kí hợp đồng cấp tín dụng đến ngày 31/03/2016. Lãi suất thả nổi: được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng. Tài sản đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay

(6) Nợ thuê tài chính công ty TNHH MTV cho thuê tài chính- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số 12.13.05/CTTC ngày 24/10/2013, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.185.996.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/năm.

+ Hợp đồng thuê tài chính số 12.15.02/CTTC ngày 04/03/2015, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.183.040.000 đồng, tỷ lệ cho thuê: 70% giá trị tài sản tương đương 828.128.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/ năm.

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán	52.478.741.806	52.478.741.806	86.662.647.902	86.662.647.902
C.ty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh	5.083.500.000	5.083.500.000	6.583.500.000	6.583.500.000
C.Ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	441.191.487	441.191.487	1.091.191.487	1.091.191.487
Cty TNHH TMDV XNK Phước Phong	1.057.421.505	1.057.421.505	1.724.950.590	1.724.950.590
Công ty CP Thương Mại Thái Giang	4.152.307.775	4.152.307.775	1.724.950.590	1.724.950.590
Phải trả khác	41.744.321.039	41.744.321.039	75.538.055.235	75.538.055.235
b) Phải trả người bán là các bên LQ	1.299.538.544	1.299.538.544	20.612.131.545	20.612.131.545
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
- Công ty CP Lilama 7	868.615.144	868.615.144	2.995.667.222	2.995.667.222
- Công ty CP Lilama 5	298.564.200	298.564.200	298.564.200	298.564.200
- Công ty CP Lilama 454.			258.641.668	258.641.668
- Công ty CP Lisemco			15.949.899.255	15.949.899.255
- Công ty cổ phần Lilama - thí nghiệm cơ điện	115.859.200	115.859.200	1.092.859.200	1.092.859.200
Cộng	53.778.280.350	53.778.280.350	107.274.779.447	107.274.779.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	27.911.280.177	14.069.115.450	13.947.066.247	28.034.171.398
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	25.294.005.684	13.011.584.628	11.332.171.834	26.973.418.478
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.488.157	12.459.594	28.563
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.315.001	638.562.283	1.266.205.926	933.513.376
- Thuế thu nhập cá nhân	1.054.211.511	127.463.000	1.057.211.511	124.463.000
- Tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất		275.017.382	275.017.382	
- Các loại thuế khác	2.747.981	4.000.000	4.000.000	2.747.981
b. Thuế và các khoản phải thu	11.305.336	-	1.009.470.140	997.322.786
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			997.322.786	997.322.786
- Thuế khác	11.305.336		12.147.354	(842.018)
Cộng	27.899.974.841	14.069.115.450	14.956.536.387	27.036.848.612

13. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	15.522.186.827	16.664.040.583
- Kinh phí công đoàn	1.799.405.616	2.300.256.626
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	5.687.296.027	9.356.614.092
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.284.333.952	1.910.607.929
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.751.151.232	3.096.561.936
b) Dài hạn	-	-
Cộng	15.522.186.827	16.664.040.583

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Từ 01/07 đến 30/07 năm 2016

Mẫu số B 09 - DN

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Chênh lệch	Quỹ đầu tư	Quỹ khác	Lợi nhuận	Tổng cộng
	VND	VND	tỷ giá hối đoái	phát triển	thuộc VCSH	chưa phân phối	VND
01/01/2014	57.418.170.000	12.897.222.273		18.374.311.316	1.387.940.921	445.190.178	90.522.834.688
- Lãi/lỗ trong năm						1.537.968.783	
- Trích lập các quỹ				222.595.000	22.259.500		244.854.500
- Giám khác						329.854.500	329.854.500
01/01/2015	57.418.170.000	12.897.222.273	-	18.596.906.316	1.410.200.421	1.653.304.461	91.975.803.471
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.579.883.035	2.579.883.035
- Trích lập các quỹ	-	-	-	230.695.000	76.898.000	-	307.593.000
- Tăng khác	-	-	145.462.232	-	-	-	145.462.232
- Giám vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	538.288.000	538.288.000
- Giám khác	-	-	145.462.232	-	-	-	145.462.232
30/09/2016	57.418.170.000	12.897.222.273	-	18.827.601.316	1.487.098.421	3.694.899.496	94.324.991.506

Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 Công ty cổ phần Lilama 69-2 ngày 26/4/2016

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

b) Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 57.418.170.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức:	30/06/2016	Tỉ lệ
		VND	%
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	30.478.070.000	53.08%
2	Cổ đông khác	26.940.100.000	46.92%
	Cộng:	57.418.170.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.741.817	5.741.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.726.795.972	17.496.100.972
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.385.267.394	1.308.369.394

15. Các khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	54.682,79	321.919,78
- EUR	199,34	207,53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	188.141.451.440	174.197.855.207
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	43.085.086.567	17.708.707.884
Cộng	231.226.538.007	191.906.563.091

2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	166.397.020.077	156.319.495.716
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	41.130.163.042	17.058.984.741
Cộng	207.527.183.119	173.378.480.457

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.750.556	36.450.202
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ		199.155.285
- có gốc ngoại tệ		
Cộng	68.750.556	235.605.487

4. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.303.516.083	9.261.654.692
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69.048.548	233.658.594
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	108.340.196	283.949
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	11.480.904.827	9.495.597.235

5. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thu hồi công nợ phải thu đã xóa sổ		
- Các khoản khác		
	19.358.713	84.963.560
	<u>19.358.713</u>	<u>84.963.560</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.230.592.672	1.760.565.077
Các khoản chi phí không được khấu trừ	22.955.511	
- Các khoản chi phí (phạt)	22.955.511	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm		
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	<u>3.253.548.183</u>	<u>1.760.565.077</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>650.709.637</u>	<u>387.149.911</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.579.883.035	1.373.415.166
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.741.817	5.741.817
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	449	239
(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		

8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.579.883.035	1.373.415.166
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.741.817	5.741.817
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm (CP)	3.786.167	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	271	239

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	10.790.080.833
		Người mua trả tiền trước	(2.012.824.548)
		Phải trả người bán	(16.500.000)
Công ty cổ phần lilama 10	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	493.501.357
Công ty cổ phần lilama 69.3	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	30.063.200
Công ty cổ phần Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.868.202.408
Công ty cổ phần Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Người mua trả tiền trước	(1.781.379.671)
Công ty cổ phần lilama 5	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(298.564.200)
Công ty cổ phần lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(868.615.144)
Công ty cổ phần Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Trả trước người bán	517.891.710
Công ty cổ phần Lilama - thí nghiệm cơ điện	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(115.859.200)

2. Báo cáo bộ phận:

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.141.451.440	43.085.086.567	231.226.538.007
Khấu hao và chi phí phân bổ	6.016.438.190	1.377.786.544	7.394.224.734
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.099.166.224	480.716.811	2.579.883.035
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.173.965.873	-	4.173.965.873
Tài sản bộ phận	401.479.448.226	-	401.479.448.226
Tài sản không phân bổ			-
Tổng tài sản	401.479.448.226	-	401.479.448.226
Nợ phải trả bộ phận	307.154.456.720	-	307.154.456.720
Tổng nợ phải trả	307.154.456.720	-	307.154.456.720

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.226.538.007	-	231.226.538.007
Tài sản bộ phận	401.479.448.226	-	401.479.448.226
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.173.965.873	-	4.173.965.873

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.420.958.453	28.413.907.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	214.955.976.661	216.262.815.472
Cộng	220.376.935.114	244.676.722.669
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	182.615.075.471	163.627.742.944
Phải trả người bán và phải trả khác	59.529.431.582	110.371.341.383
Chi phí phải trả	-	1.751.601.840
Cộng	242.144.507.053	275.750.686.167
Trạng thái ròng	(21.767.571.939)	(31.073.963.498)

4. Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mức đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Vay và nợ ngắn hạn	156.479.157.673	26.135.917.798	182.615.075.471
Phải trả người bán và phải trả khác	59.529.431.582	-	59.529.431.582
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	216.008.589.255	26.135.917.798	242.144.507.053
Số đầu năm			
Vay và nợ ngắn hạn	136.800.389.468	26.827.353.476	163.627.742.944
Phải trả người bán và phải trả khác	110.371.341.383	-	110.371.341.383
Chi phí phải trả	1.751.601.840	-	1.751.601.840
Cộng	248.923.332.691	26.827.353.476	275.750.686.167
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.420.958.453	-	5.420.958.453
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.877.120.069	2.078.856.592	214.955.976.661
Cộng	218.298.078.522	2.078.856.592	220.376.935.114
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.413.907.197	-	28.413.907.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	214.206.914.109	2.055.901.363	216.262.815.472
Cộng	242.620.821.306	2.055.901.363	244.676.722.669

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

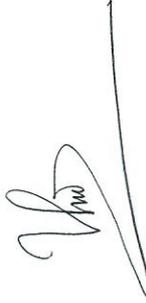
Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Từ 01/07 đến 30/09 năm 2016

Mẫu số B 09 - DN

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



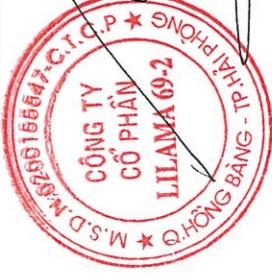
Trần Thị Hoài Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Hùng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tạ Kế Chương

